

Đồng hồ đo lưu lượng loại chênh áp

Model ODM-300



Ví dụ)

ODM-300-S-DR-150A-10K-3000

L/min-SUS304

Loại có hộp tiếp điểm công tắc vị trí
tiêu chuẩn

TOKYO RYUKI KOGYO CO.,LTD.

TOKYO RYUKI KOGYO CO., LTD.

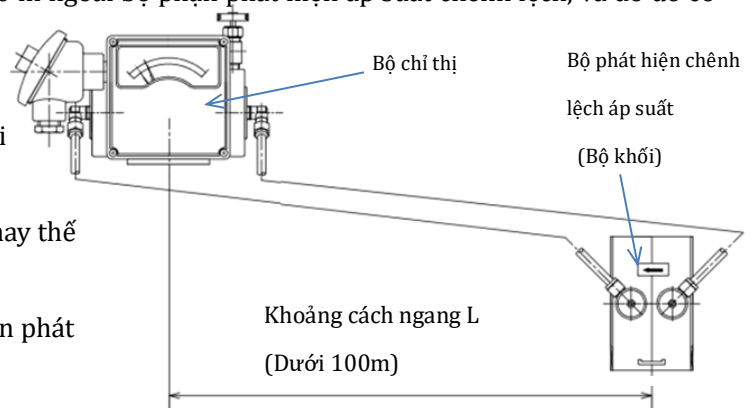
URL : <http://ryuki.jp>

Khai quát

Được cung cấp với cơ chế điều tiết (tấm lỗ Orifice) trong đường ống, đồng hồ đo lưu lượng này phát hiện những thay đổi trong lưu lượng bằng áp suất chênh lệch giữa đầu vào và đầu ra của lỗ và cho biết lưu lượng tức thời trên chỉ báo của máy.

Đặc trưng

1. Kích thước nhỏ gọn, dễ dàng xử lý và lắp đặt trong đường ống.
2. Chỉ thị lưu lượng được vận hành cơ học. Chỉ thị lưu lượng ổn định và dễ dàng phục hồi.
3. Miếng Diaphragm (miếng cao su đặc biệt với vải) được sử dụng cho phần tiếp nhận áp suất của chất chỉ thị và do đó miếng này vượt trội hơn về khả năng chống axit và hóa chất và thích hợp cho việc sử dụng chung về độ bền và khả năng chịu nhiệt.
4. Phần cơ học của bộ phận chỉ thị nằm trong môi trường không khí và do đó bộ phận này khó bị ăn mòn bởi dịch.
5. Tiếp điểm điện với công tắc Microswitch có thể được tích hợp trong bộ chỉ thị, và không chỉ một chỉ báo lưu lượng mà còn có thể truyền tín hiệu báo động.
6. Có thể đo khi chỉ báo lưu lượng nằm ngang khoảng 100 m ngoài bộ phận phát hiện áp suất chênh lệch, và do đó có thể thực hiện chỉ thị từ xa.
7. Nhiều chỉ báo có thể được cài đặt cho một bộ phát hiện chênh lệch áp suất, và có thể được sử dụng cho chỉ dẫn tại hiện trường, chỉ dẫn từ xa và cho các mục đích khác.
8. Phạm vi lưu lượng có thể dễ dàng thay đổi bằng cách thay thế tấm cân và cơ cấu tiết lưu (tấm lỗ orifice).
9. Các phần đường ống thẳng phải có trước và sau bộ phận phát hiện chênh lệch áp suất.



(1) Phía đầu vào : Chiều dài gấp 10 lần đường kính trong của đường ống trở lên.

(2) Phía đầu ra : Chiều dài gấp 5 lần đường kính trong của đường ống trở lên.



Ví dụ) ODM-300-S-ST-40A-10K-10 m³/h-PVC

Loại có hộp tiếp điểm công tắc vị trí trên máy

Loại không có lắp đặt van chặn

Loại không có lắp đặt van cân bằng

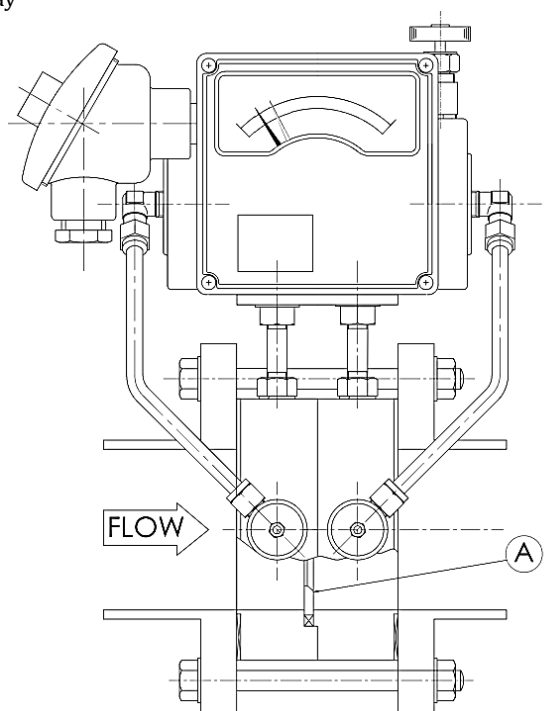
Nguyên lý

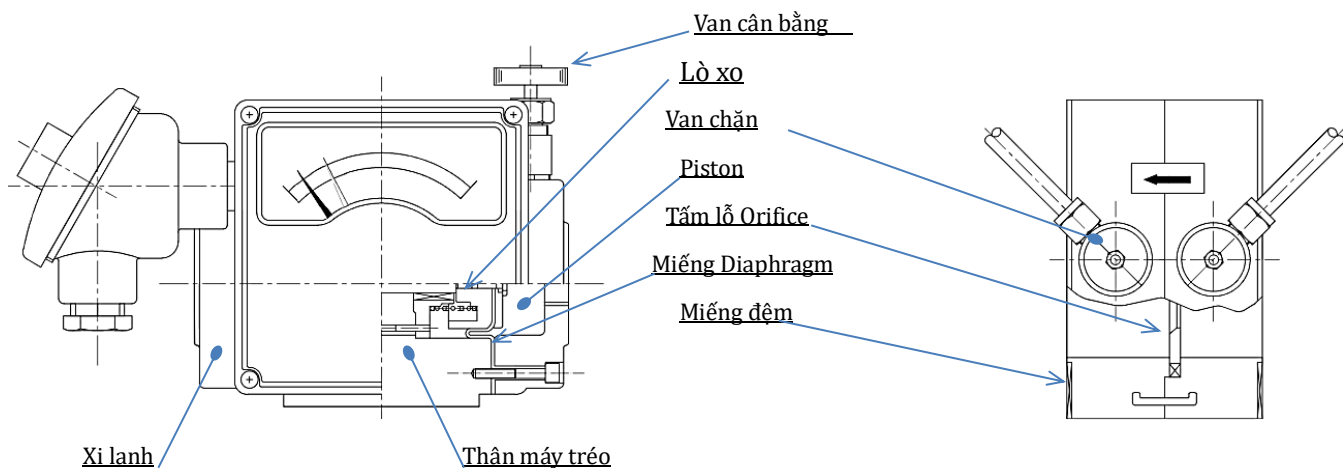
Áp suất chênh lệch được tạo ra bằng cách điều chỉnh chất lỏng đang chảy trong ống tại (A) như được hiển thị trong sơ đồ.

Bằng cách đo chênh lệch áp suất, bạn có thể xác định lưu lượng.

Trong trường hợp của đồng hồ đo lưu lượng này, sự khác biệt tạo ra trong bộ phận phát hiện chênh lệch áp suất nhận bởi miếng Diaphragm của chỉ báo và chuyển động làm cho kim lắc cơ học với cơ cấu cam và lưu lượng được chỉ thị.

(Sơ đồ bên phải là loại mã ODM-300SDR : Loại hàng tiêu chuẩn)





Loại mã ODM-300

Nước công nghiệp chung, nước biển, dầu, hóa chất, các chất lỏng tương tự khác.

Thông số kỹ thuật

Phạm vi áp lực : 0.05~1.0MPa(G)

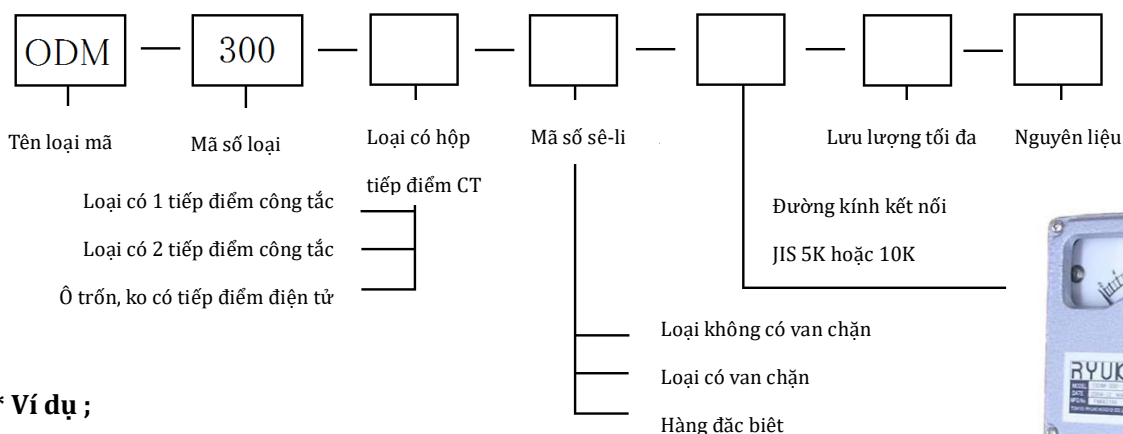
Phạm vi nhiệt độ : 0~100°C

Không có điều kiện ngưng tụ hoặc đóng băng

Độ chính xác dòng chảy : $\pm 2\%$ (Full scale)

Phương thức kết nối : Loại kẹp mặt bích

Mẫu mã số



* Ví dụ ;

ODM-300-S-DR-150A-10K-2500-BC

Loại ODM-300, có hộp tiếp điểm công tắc, có van chặn,

Đường kính: 150A-JIS10K, phạm vi lưu lượng : 500~2500L/min,

Nguyên liệu chính là BC

Loại mã ODM-300S

Loại ODM-300 có tiếp điểm điện tử được cung cấp cho việc xác định lưu lượng. Ngoài ra, máy này có thể được cung cấp cho việc lưu lượng được đã chỉ định có hay không bằng tiếp điểm điện tử.

Thông số kỹ thuật của tiếp điểm công tắc

Số lượng tiếp điểm công tắc : 1~2

Phương thức tiếp điểm CT : Microswitch

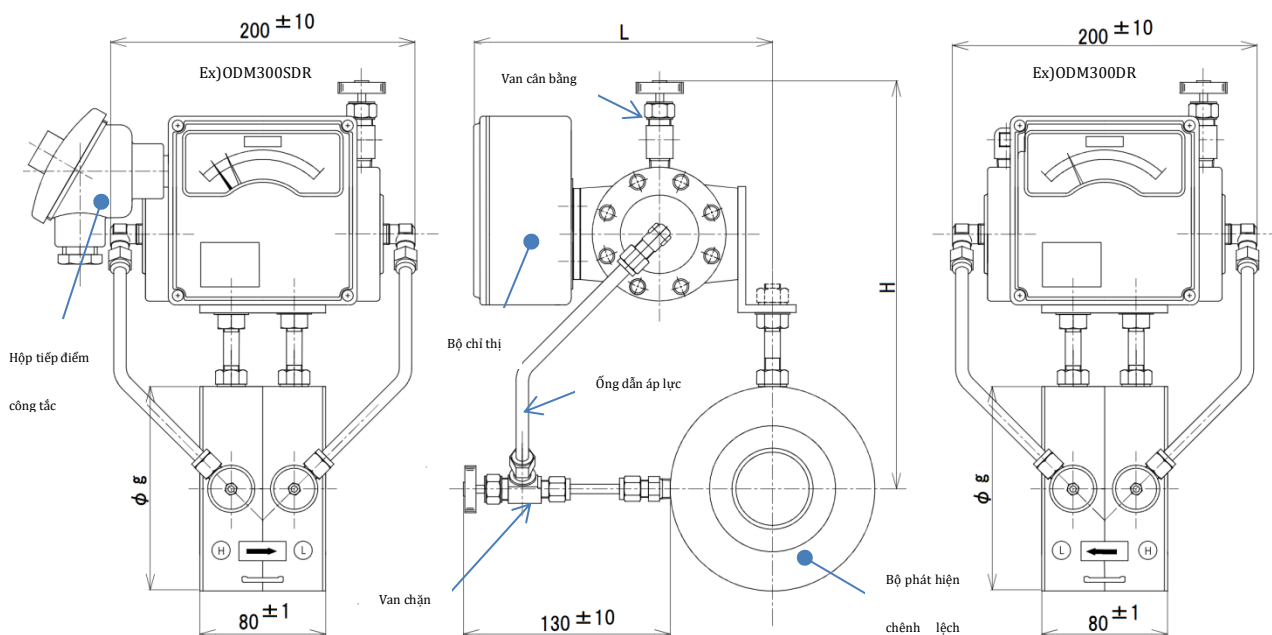
Nặng lực tiếp điểm CT : AC125V-5A, 250V-2.5A

Chịu được điện áp : AC125V-5A, 250V-2.5A



Loại mã ODM-300 Bản vẽ sau lắp ráp

Ví dụ) ODM-300-DR-40A-10K-10 m³/h-BC



Phạm vi lưu lượng từng đường kính ống

Bảng kích thước

Đơn vị tính : mm

Đường kính (A)	Lưu lượng (L/min) WATER	Phân chia chỉ số (L/min)
15	4 - 20	1
	8 - 40	2
20	8 - 40	2
	12 - 60	2
25	12 - 60	2
	20 - 100	5
32	20 - 100	5
	30 - 150	10
40	30 - 150	10
	50 - 250	10
50	50 - 250	10
	80 - 400	20
65	80 - 400	20
	120 - 600	20
80	120 - 600	20
	200 - 1000	50
100	200 - 1000	50
	300 - 1500	100
125	300 - 1500	100
	500 - 2500	100
150	500 - 2500	100
	700 - 3500	100
200	800 - 4000	200
	1200 - 6000	200
250	1200 - 6000	200
	2000 - 10000	500
300	2000 - 10000	500
	3000 - 15000	1000

Đường kính (A)	H±10	L±10	Φg	
			JIS5K	JIS10K
15	220	190	48	52
20	220	190	52	58
25	230	190	62	70
32	235	190	72	80
40	235	190	78	85
50	240	190	88	100
65	255	190	112	120
80	260	190	125	130
100	270	190	145	155
125	285	230	180	185
150	300	230	210	215
200	325	230	255	265
250	355	230	320	325
300	380	230	365	370

Lưu ý: Kích thước Φg giống với kích thước tiêu chuẩn của mặt bích JIS5K và JIS10K

- Thông số kỹ thuật có thể thay đổi để cải tiến sản phẩm.
- Chỉ định những điều sau khi bạn đặt câu hỏi về sản phẩm.
(1) Đường kính kết nối, (2) Tiêu chuẩn kết nối (ANSI150Lb, JIS-5K hoặc 10K), (3) Mô tả chất lỏng, (4) Phạm vi lưu lượng, (5) Mật độ, (6) Độ nhớt, (7) Áp lực, (8) Nhiệt độ, (9) Hướng dòng chảy, (10) Vị trí của hộp đấu dây điện tử
- Trong trường hợp một bài báo lặp lại, vui lòng cung cấp số thứ tự bắt đầu từ FM.

RYUKI